

Số: 419 /QĐ-UBND

Bắc Kạn, ngày 16 tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố đơn giá bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi là thủy sản
khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 62/TTr-SNN ngày 15/3/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Bảng công bố đơn giá bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn”.

Điều 2. Bảng công bố đơn giá bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn là cơ sở cho các địa phương, cơ quan, đơn vị liên quan làm căn cứ lập và phê duyệt phương án bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định của pháp luật.

Đơn giá bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn công bố tại Quyết định này được áp dụng khi đảm bảo yêu cầu sau:

- Đối với cây trồng: Là tài sản hợp pháp của chủ sở hữu, trồng đảm bảo đúng quy trình kỹ thuật, đúng mật độ, phù hợp với tiêu chuẩn cây giống theo quy định của cơ quan quản lý chuyên ngành; được trồng trước thời điểm có thông báo thu hồi đất của cấp có thẩm quyền (*trường hợp mật độ các loại cây trồng cao hơn mật độ theo quy định của cơ quan quản lý chuyên ngành thì chỉ được bồi thường bằng mật độ theo quy định của cơ quan quản lý chuyên ngành. Trường hợp mật độ thấp hơn mật độ quy định của cơ quan chuyên ngành thì tính đền bù theo mật độ tại thời điểm kiểm đếm*).

- Đối với vật nuôi là thủy sản được bồi thường cho ao, hồ có nuôi trồng thủy sản theo hai hình thức: Bồi thường do phải thu hoạch sớm (chưa đến thời điểm được bán) hoặc bồi thường đối với trường hợp di chuyển vật nuôi đến địa điểm nuôi mới được tính bồi thường chi phí di chuyển và phân thiệt hại trong quá trình di chuyển vật nuôi.

Điều 3. Quy định chuyển tiếp.

1. Đối với các dự án, hạng mục dự án đã chi trả xong việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư hoặc đang thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo phương án đã được duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì không được áp dụng hoặc không điều chỉnh đơn giá theo Quyết định này.

2. Đối với các dự án, hạng mục chưa phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tại thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành thì xác định giá bồi thường, hỗ trợ theo đơn giá tại Quyết định này.

Điều 4. Tổ chức thực hiện.

1. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị phản ánh kịp thời đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xem xét, giải quyết. Trường hợp vượt thẩm quyền Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, báo cáo, tham mưu đề xuất UBND tỉnh chỉ đạo, giải quyết.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này theo đúng quy định; tổng hợp biến động đơn giá cây trồng, vật nuôi là thủy sản để tham mưu đề xuất cho UBND tỉnh xem xét, quyết định bổ sung, điều chỉnh đơn giá bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn đảm bảo đúng quy định.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5 (t/h);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Báo Bắc Kạn;
- LĐVP (Ô. Thất);
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- Lưu: VT, NNTNMT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Đăng Bình

**BẢNG CÔNG BỐ ĐƠN GIÁ BỒI THUỜNG CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI LÀ
THỦY SẢN KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC KẠN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 3 năm 2023
của UBND tỉnh Bắc Kạn)*

I. Cây ăn quả

STT	Tên cây trồng	ĐVT	Quy cách - Phẩm cấp	Đơn giá (đồng)
1	Cây Cam, cây Quýt các loại	Cây	- Cây mới trồng - Cây chiết cành, cây ghép mới trồng dưới 1 năm - Cây trồng, cành chiết chưa có quả ĐK ≥ 1 cm - Cây trồng, cành chiết chưa có quả ĐK từ 2 cm trở lên - Cây trồng, cành chiết có quả ĐK ≥ 1 cm - Cây có quả ĐK ≥ 2 cm - Cây có quả ĐK ≥ 3 cm - Cây có quả ĐK ≥ 4 cm - Cây có quả ĐK ≥ 5 cm – 6 cm - Cây có quả ĐK ≥ 7 cm	22.000* 54.000* 75.000* 90.000 108.000 215.000 269.000 377.00 539.000 643.000
2	Cây Bòng, Bưởi các loại	Cây	- Cây mới trồng - Cây chiết cành, cây ghép mới trồng dưới 1 năm - Cây trồng, cành chiết chưa có quả ĐK từ 1cm đến 2 cm - Cây trồng, cành chiết có quả ĐK từ 1 cm đến 2cm - Cây có quả ĐK > 2 cm - Cây có quả ĐK ≥ 3 cm - Cây có quả ĐK ≥ 4 cm - Cây có quả ĐK ≥ 5 cm - Cây có quả ĐK ≥ 7 cm - Cây có quả ĐK ≥ 10 cm	11.000* 43.000* 50.000* 76.000 87.000 108.000 162.000 216.000 270.000 323.000
3	Cây Chanh	Cây	- Cây mới trồng - Cây chiết cành, cây ghép mới trồng dưới 1 năm - Cây trồng, cành chiết chưa có quả ĐK ≥ 1 cm - Cây trồng, cành chiết có quả ĐK ≥ 1 cm - Cây có quả ĐK ≥ 2 cm	11.000* 32.000* 54.000* 86.000 129.000

			- Cây có quả ĐK ≥ 3 cm - Cây có quả ĐK ≥ 4 cm - Cây có quả ĐK ≥ 5 cm - Cây có quả ĐK ≥ 7 cm trở lên	151.000 194.000 269.000 375.000
4	Cây Vải thiều, Nhãn lồng, Nhãn Hương Chi	Cây	- Cây mới trồng - Cây chiết cành mới trồng dưới 1 năm - Cây trồng, cành chiết chưa quả ĐK ≥ 1 cm - Cây có quả ĐK ≥ 2 cm - Cây có quả ĐK ≥ 3 cm - Cây có quả ĐK ≥ 4 cm - Cây có quả ĐK ≥ 5 cm - Cây có quả ĐK ≥ 7 cm - Cây có quả ĐK ≥ 10 cm - Cây có quả ĐK ≥ 12 cm - Cây có quả ĐK ≥ 15 cm - Cây có quả ĐK ≥ 20 cm trở lên	32.000* 75.000* 140.000* 161.000 215.000 323.000 430.000 646.000 864.000 1.298.000 1.508.000 1.830.000
5	Cây Nhãn khác, Vải ta	Cây	- Cây mới trồng, cây gieo hạt còn nhỏ - Cây trồng, cành chiết chưa quả ĐK ≥ 1 cm - Cây có quả ĐK ≥ 2 cm - Cây có quả ĐK ≥ 3 cm - Cây có quả ĐK ≥ 4 cm - Cây có quả ĐK ≥ 5 cm - Cây có quả ĐK ≥ 7 cm - Cây có quả ĐK ≥ 10 cm - Cây có quả ĐK ≥ 12 cm - Cây có quả ĐK ≥ 20 cm trở lên	16.000* 33.000* 54.000* 87.000 108.000 161.000 269.000 378.000 484.000 592.000
6	Cây Mận, Mơ (các loại), Đào, Táo, Hồng có hạt và không có hạt, Hồng xiêm, Bơ	Cây	- Cây nhỏ, cây trồng - Cây cành chiết, cây ghép ĐK ≥ 1 cm - Cây có quả ĐK ≥ 2 cm - Cây có quả ĐK ≥ 3 cm - Cây có quả ĐK ≥ 4 cm - Cây trồng có quả ĐK ≥ 5 cm - Cây có quả ĐK ≥ 6 cm - Cây có quả nhiều năm ĐK ≥ 8 cm - Cây có quả ĐK ≥ 10 cm trở lên	11.000* 32.000* 54.000* 108.000 162.000 216.000 322.000 430.000 536.000

7	Cây Lê, Lựu, Mỏm, Rối, Ổi (các loại), Khế, Trứng gà, Thị, Vú sữa, Dâu da, Hồng bì, Chay, Bứa, Dọc, Cóc	Cây	- Cây mới trồng - Cây chiết, cây ghép, cây trồng ĐK $\geq 0,5$ cm - Cây chiết, cây ghép, chưa có quả ĐK từ 1 cm đến 6 cm - Cây chiết, cây ghép, có quả ĐK ≥ 1 cm - Cây chiết, cây ghép, cây trồng có quả ĐK ≥ 2 cm - Cây chiết, cây ghép, cây trồng có quả ĐK ≥ 3 cm - 6 cm - Cây có quả nhiều năm ĐK > 6 cm - 8 cm - Cây có quả nhiều năm ĐK cm > 8 cm-10 cm trở lên	11.000* 22.000* 32.000* 54.000* 86.000 108.000 215.000 323.000
8	Cây Na (Mãng cầu)	Cây	- Cây mới trồng - Cây chiết, cây ghép, cây trồng ĐK $\geq 0,5$ cm - Cây chiết, cây ghép, cây trồng chưa có quả ĐK ≥ 1 cm - Cây chiết, cây ghép, cây trồng chưa có quả ĐK ≥ 2 cm - Cây chiết, cây ghép, cây trồng chưa có quả ĐK ≥ 3 cm - Cây chiết, cây ghép, cây trồng chưa có quả ĐK ≥ 4 cm - Cây chiết, cây ghép, cây trồng có quả ĐK ≥ 5 cm đến 7 cm - Cây có quả nhiều năm ĐK ≥ 8 cm trở lên	21.000* 32.000* 65.000* 108.000 162.000 215.000 324.000 433.000
9	Cây Xoài	Cây	- Cây mới trồng, - Cây chiết, cây ghép, cây trồng ĐK $\geq 0,5$ cm - Cây chiết, cây ghép, chưa có quả ĐK ≥ 1 cm đến 5 cm - Cây chiết, cây ghép, chưa có quả ĐK ≥ 6 cm - Cây có quả ĐK ≥ 6 - 8 cm - Cây có quả ĐK ≥ 9 - 15 cm - Cây có ĐK ≥ 16 - 20 cm - Cây có ĐK ≥ 21 - 25 cm - Cây trồng có quả ĐK ≥ 26 cm trở lên	22.000* 54.000* 76.000* 80.000 109.000 215.000 323.000 539.000 754.000

10	Cây Sấu, Trám	Cây	- Cây mới trồng - Cây có ĐK < 2 cm - Cây có ĐK > 2 cm đến 5 cm - Cây có ĐK > 5 cm đến 10 cm - Cây có quả 1 - 2 năm đầu ĐK > 10 cm - Cây có quả nhiều năm ĐK > 20 cm	22.000* 100.000* 200.000* 500.000 800.000 1.200.000
11	Cây dẻ lấy quả	Cây	Mới trồng, đường kính gốc nhỏ hơn 5 cm Đường kính gốc từ 5 cm đến 10cm Đường kính gốc trên 10 cm đến 20cm Đường kính gốc trên 20 cm đến 30cm Đường kính gốc lớn hơn 30cm	16.000 110.000 275.000 385.000 550.000
12	Cây Mít	Cây	- Cây mới trồng - Cây có ĐK gốc > 1 cm - 2cm - Cây trồng có ĐK gốc > 2 cm – 5 cm - Cây trồng có ĐK gốc > 5 cm – 8 cm - Cây có ĐK gốc > 8 cm - 12 cm - Cây có ĐK gốc > 12 cm – 15 cm - Cây có ĐK gốc > 15 cm - 20 cm - Cây có ĐK gốc > 20 cm – 25 cm trở lên	11.000* 27.000* 43.000* 75.000 107.000 216.000 431.000 647.000
13	Cây Nhót, Dâu ăn quả, Chanh dây	Cây	- Cây mới trồng - Cây chưa có quả ĐK 1- 2 cm - Cây mới có quả ĐK 3 - 5 cm - Cây đã có quả ĐK 6 - 10 cm - Cây đã có quả ĐK 11- 20 cm	5.000* 20.000* 54.000* 108.000 162.000
14	Cây Dừa, Cau ăn quả	Cây	- Cây mới trồng - Cây chưa có quả cao < 50 cm - Cây chưa có quả cao > 50 cm - Cây đã có quả năm đầu tiên - Cây đã có quả từ năm thứ 2 trở đi	30.000* 54.000* 108.000 161.00 269.000
15	Cây Đu đủ	Cây	- Cây trồng chưa có quả - Cây trồng sắp có quả (đang ra hoa) - Cây trồng đã có quả non	11.000* 43.000* 76.000

16	Cây Dứa	Cây (Bụi mét dài)	- Cây mới trồng từ 3 - 6 tháng - Cây trồng trên 6 tháng đến 1 năm - Cây trồng trên 1 năm (1m trồng 3 bụi)	5.500* 11.000 16.000
17	Cây Nho, Gấc	Giàn	- Mới trồng - Trồng trên 1 tháng - Giàn trồng diện tích phủ giàn < 4 m² - Giàn trồng diện tích phủ giàn > 4 m² - Giàn có quả diện tích phủ giàn ≥ 10 m²	5.500* 16.000* 27.000 40.000 76.000
18	Cây Trầu không	Giàn	- Mới trồng - Trồng trên 1 tháng - Giàn leo rộng < 5 m² - Giàn leo rộng > 5 m²	5.500* 16.000* 54.000 75.000
19	Cây Thanh Long	Cây	- Mới trồng chưa ra quả - Đang có quả non	21.000 108.000
20	Sắn Dây	Gốc	- Trồng > 6 tháng - Trồng từ 6 tháng đến < 12 tháng	54.000 108.000
21	Cây lấy vỏ ăn trầu	Cây	- Cây còn nhỏ - Cây đã lấy được vỏ	50.000 100.000
22	Cây dâu tây	m ²	- Trồng ngoài nhà màng, nhà kính - Trồng trong nhà màng, nhà kính	69.000 112.500

II. Cây công nghiệp

STT	Tên Cây trồng	ĐVT	Quy cách – Phẩm cấp	Đơn giá (đồng)
1	Cây Chè xanh	Mét - dài luồng	- Mới trồng - Cây có ĐK < 0,5 cm - Cây có ĐK ≥ 0,5 cm	11.000* 16.000 22.000
2	Cây Chè đắng, Vối, hoa Hoè	Cây	- Cây mới trồng - Cây cao từ 1- 2 m - Cây cao từ > 2 - 5 m - Cây cao từ > 5 m	11.000* 22.000 54.000 108.000

3	Cây Cà phê	Cây	- Cây mới trồng, trong vòng 1 tháng đầu - Cây chưa có quả, mới trồng năm đầu ĐK < 1 cm - Cây trên 1 năm, ĐK $\geq$ 1 cm - Cây đã cho thu hoạch ĐK $\geq$ 3 cm	11.000* 16.000* 30.000 75.000
4	Chè Shan tuyết	Cây	- Cây cổ thụ	2.000.000
		Cây	- Sản lượng từ 30kg búp tươi/cây/năm (ĐK tán $\geq$ 3m)	900.000
		Cây	- Sản lượng < 30kg/cây/năm (ĐK tán < 3m)	600.000
		Cây	- Mới trồng 3-5 năm	130.000
		Cây	- Mới trồng 1 - 2 năm (chè hạt). Mật độ 3.000 cây/ha.	12.000
		Cây	- Mới trồng 1 - 2 năm (chè cành). Mật độ 16.000 cây/ha.	5.000
5	Cây Sa chi	Cây	- Trồng mới - Đang thu hoạch	51.000 120.000
6	Cây Mắc ca	Cây	- Cây thực sinh: + Năm thứ 1 + Năm thứ 2 + Năm thứ 3 + Năm thứ 4 + Năm thứ 5 + Năm thứ 6 + Năm thứ 7 + Năm thứ 8 trở đi - Cây Ghép + Năm thứ 1 + Năm thứ 2 + Năm thứ 3 + Năm thứ 4 + Năm thứ 5 + Năm thứ 6 + Năm thứ 7 trở đi	150.000 255.000 397.000 539.000 700.000 900.000 1.350.000 1.800.000 202.000 307.000 449.000 591.000 1.425.000 1.900.000 2.375.000

7	Cây Trầu, Sờ, Sỗ, Lai, Thông lầy nhựa, Chàm	Cây	- Cây mới trồng - Cây trồng có ĐK < 5 cm - Cây có ĐK 5 cm - 10 cm - Cây đã cho quả năm đầu ĐK > 10 cm - Cây đã cho thu hoạch nhiều năm ĐK > 20 cm	11.000* 32.000* 54.000 86.000 129.000
8	Cây Quế, Hồi	Cây	- Cây mới trồng - Cây trồng cao ≤ 3 m - Cây trồng cao > 3 m - Cây cho thu hoạch ĐK từ 5 đến < 10 cm - Cây cho thu hoạch ĐK từ 10 đến < 20 cm - Cây cho thu hoạch ĐK từ 20 đến < 30 cm - Cây đã cho thu hoạch ĐK từ 30 cm trở lên	50.000* 80.000* 100.000* 150.000 250.000 350.000 430.000
9	Cây Bồ kết	Cây	- Cây mới trồng - Cây có ĐK < 2 cm - Cây đã bắt đầu có quả ĐK < 5 cm - Cây đã có quả ĐK từ 5 cm đến < 10 cm - Cây đã có quả ĐK từ 10 cm đến 20 cm trở lên	5.500* 11.000* 54.000* 100.000 216.000
10	Cây Cọ, Móc	Cây	- Cây mới trồng - Cây thấp < 3 m - Cây cao từ 3 - 10 m - Cây cao > 10 m	10.000* 22.000 54.000 86.000
11	Cây Rau Ngót rừng	Cây	- Cây mới trồng - Cây cao 1 m - 2 m - Cây cao trên 2 m trở lên	5.500* 54.000 108.000
12	Cây Thạch đen (Sương sáo)	m ²	Từ trồng đến thu hoạch	6.000

III. Cây lấy gỗ

STT	Tên cây trồng	ĐVT	Quy cách – phẩm cấp	Đơn giá (đồng)
1	Gỗ nhóm I, nhóm II Lim, Lát hoa, Tẻch, Đinh, Sến, Tấu, Nghiến, Pơ mu, Hoàng đàn, Trai lý, Sưa, Gù hương	Cây	- Cây mới trồng - Cây có ĐK từ 1 cm – 3 cm - Cây có ĐK > 3 cm – 10 cm - Cây có ĐK > 10 cm – 25 cm - Cây có ĐK > 25 cm – 30 cm - Cây có ĐK > 35 cm trở lên	25.000* 43.000* 129.000* 215.000 323.000 539.000
2	Gỗ nhóm III, nhóm IV, nhóm V: Chò Chỉ, Lát khét, Giổi, De, Vàng tâm, Gội, Dẻ, Muồng, Xà cừ, Thông, Kẹn, Sa mộc, Sau Sau	Cây	- Cây mới trồng, cây có ĐK < 2 cm - Cây có ĐK thân từ 2 cm đến < 5 cm - Cây có ĐK thân từ 5 cm đến < 10 cm - Cây có ĐK thân từ 10 cm đến < 20 cm - Cây có ĐK từ 20 cm đến < 30 cm - Cây có ĐK từ 30 cm trở lên	20.000* 32.000* 75.000* 108.000 162.000 216.000
3	Gỗ nhóm VI, nhóm VII, nhóm VIII, Gỗ tạp: Bạch đàn, Xoan, Keo lá tràm, Mỡ, Sồi, Bò đê, Sung, Gạo, Long Nảo, Sao, Kháo vàng, Dâm buốc (xoan mộc), Cáp pa, Trạ sắn; Vàng mương, Phay, cây Vông, cây Nhội	Cây	- Cây mới trồng, cây có ĐK < 2 cm - Cây có ĐK thân từ 2 cm đến < 5 cm - Cây có ĐK thân từ 5 cm đến < 10 cm - Cây có ĐK thân từ 10 cm đến < 20 cm - Cây có ĐK từ 20 cm đến < 30 cm - Cây có ĐK từ 30 cm trở lên	11.000* 22.000* 32.000* 54.000 86.000 100.000
4	Cây Tre các loại, Mai, Nghẹ, Ngà, Hóc, Luồng.	Cây	- Cây mới trồng - Cây non, cây bánh tẻ - Cây già ĐK gốc = 7 cm trở lên	5.500* 22.000 27.000
5	Cây Vầu, Hóp các loại, Mạy Pùn	Cây	- Cây mới trồng - Cây non cây bánh tẻ - Cây già	5.500* 9.000* 11.000
6	Cây Nứa các loại (Nứa Tép, Nứa ngô)	Bụi	- Bụi có số lượng dưới 10 cây - Bụi có số lượng trên 10 cây	22.000 27.000

7	Cây Vối, cây Bo, cây Vả, Mác bát, Me rừng	Cây	- Cây mới trồng - Cây có ĐK < 10 cm - Cây có ĐK từ 10 cm – 30 cm - Cây có ĐK > 30 cm trở lên	5.000* 11.000* 54.000 108.000
8	Cây gỗ Tràm Hương	Cây	- Cây mới trồng - Cây cao dưới 1 m - Cây cao $\geq$ 1 m đến 2 m - Cây cao > 2 m đến 2,5m - Cây cao > 2,5 m đến 3 m - Cây cao > 3 m đến 3,5 m - Cây cao > 3,5 m đến 4 m - Cây cao > 4 m đến 4,5 m - Cây cao > 4,5 m đến 5 m - Cây cao > 5 m trở lên	11.000* 22.000 54.000 108.000 162.000 216.000 325.000 430.000 646.000 1.078.000
9	Cây Trúc	Cây	- Cây mới trồng - Cây non, cây chưa sử dụng được - Cây sử dụng được	500* 1000* 2.000
10	Cây Mây, Song	Bụi	- Mới trồng - Trồng từ 1 năm trở lên	5.500* 11.000
11	Cây vườn ươm lâm nghiệp và cây ăn quả (đủ tiêu chuẩn)	m ²	- Di chuyển cây ăn quả, cây lâm nghiệp trong bầu - Di chuyển cây lâm nghiệp trồng đất đủ tiêu chuẩn xuất giống - Di chuyển cây ăn quả trồng đất đủ tiêu chuẩn xuất giống	16.000* 27.000 38.000

IV. Cây bóng mát, cây cảnh

STT	Tên Cây trồng	ĐVT	Quy cách – Phẩm cấp	Đơn giá (đồng)
1	Cây trồng làm hàng rào Râm bụt, Xương rồng, Găng, Giành giành, Lải Keo, Cỳc tần, Thanh thảo	Mét dài		11.000

2	Cây Vạn tuế, cây Thiên Tuế, Cau vua	Cây	- Vạn tuế: ĐK < 5 cm - Vạn tuế: ĐK từ 5 cm đến 10 cm trở lên - Cau vua: Cao < 1m - Cao từ 1m trở lên	130.000 269.000 200.000 376.000
3	Cây Dừa cảnh, Cọ cảnh	Cây		32.000
4	Cây Ngũ gia bì	Cây		32.000
5	Cây Chuối cảnh, Trạng nguyên	Cây		16.000
6	Cây Quỳnh, Giao, Dạ hương, Mây cảnh, cây Sóng đới	Cây		27.000
7	Cây Thiết mộc lan, Trúc nhật	Cây		32.000
8	Cây Tùng bách tán	Cây		75.000
9	Cây Xanh, Si, Đa, Sung, Lộc vừng, Hoa Đại, Hải đường, Cau cảnh, Đào cảnh và các loại cây cảnh khác trồng trên đất (bao gồm cả cây cảnh được cắt tỉa, tạo thế, dáng)	Cây	Cây non mới trồng (cây giống) < 1 năm	5.000
			Cây có đường kính gốc dưới 2 cm	52.000
			Cây có đường kính gốc từ 2 cm đến 5 cm	63.000
			Cây có đường kính gốc lớn hơn 5 cm đến 10 cm	118.000
			Cây có đường kính gốc lớn hơn 10 cm đến 15 cm	200.000
			Cây có đường kính gốc lớn hơn 15 cm đến 25 cm	264.000
			Cây có đường kính gốc lớn hơn 25 cm đến 35 cm	326.000
			Cây có đường kính gốc lớn hơn 35 cm	622.000
10	Cây bóng mát: Cây Bàng, cây Phượng, Bàng Lãng, Hoa sữa, Trúng cá, Long nhãn, cây Hoa ban	Cây	- Cây mới trồng - Cây cao < 2 m có ĐK < 5 cm - Cây cao trên 2 m có ĐK < 10 cm - Cây có ĐK từ 10 cm đến < 20 cm - Cây có ĐK từ 20 cm đến < 30 cm - Cây có ĐK từ 30 cm trở lên	5.500* 32.000 54.000 75.000 129.000 161.000

11	Cây dây leo: Hoa giấy, Châm bầu	Khóm	- Mới trồng - Cây đã có hoa	2.000* 11.000
12	Cây Ngọc lan	Cây	- Cây mới trồng - Cây cao từ 2 m-5m có ĐK ≤ 5 cm - Cây cao > 5m, có ĐK > 5 cm - <6cm - Cây có ĐK > 6 cm đến < 10 cm - Cây có ĐK từ 10 cm đến < 20 cm - Cây có ĐK từ 20 cm trở lên	11.000 32.300 54.000 70.000 108.000 216.000
13	Cây Hoa các loại			
13.1	Cây hoa Hồng, hoa Cúc, hoa Ly, Lay ơn, Huệ	m ²		54.000
13.2	Cây các loại hoa khác	m ²		22.000
14	Cây Quất	Cây	- Cây mới trồng, cây chưa ra hoa - Cây đang ra hoa, cây đã có quả	54.000 108.000
15	Cây Cà độc dược, Cà gai, Xương sông	Cây		5.500
16	Chuối Tiêu, Chuối Ngự, Chuối Tây	Cây	- Cây trồng dưới 6 tháng - Cây nhánh có thân cao < 1 m - Cây cao > 1 m chưa có buồng non - Cây trồng đang có hoa - Cây đã có quả non	8.000 11.000 22.000 32.000 54.000
17	Cây Chuối hột	Cây	- Cây cao dưới < 1 m - Cây cao > 1 m - Cây có hoa, quả non	3.000 5.500 16.000
18	Cây dược liệu: Huyết dụ, Đinh lăng, Actiso, Gỏi hạc, Chè hoa vàng, Hoàng tinh hoa đỏ, Bình vôi, Ba kích, Tam thất Bắc	Cây	- Cây mới trồng - Cây sắp thu hoạch	5.500 17.000
19	Cây xả	Khóm	- Cây mới trồng - Cây sắp thu hoạch	5.500 17.000

20	Tam thất nam, Sâm cau, Nghệ đen, Hà thủ ô, Trinh nữ hoàng cung	Khóm	- Cây mới trồng - Cây sắp thu hoạch	5.000 17.000
21	Diệp hạ châu, Bông mã đề, Sa nhân, Đỗ trọng, Si tử, Giảo cổ lam, Kim ngân, Hương nhu, Kim tiền thảo, Ích mẫu	m ²	- Cây mới trồng - Cây sắp thu hoạch	3.500 10.000

V. Nhóm cây khác

STT	Tên cây trồng	ĐVT	Quy cách – phẩm cấp	Đơn giá (đồng)
1	Cây chùm ngây	Cây	Nhỏ hơn 7 năm tuổi	50.000
			Từ 7 năm tuổi trở lên	100.000
2	Cây Măng tây	ha	Giai đoạn kiến thiết cơ bản đến dưới 6 tháng tuổi	330.000.000
		ha	Giai đoạn từ 6 tháng tuổi đến dưới 1 năm tuổi	500.000.000
		ha	Giai đoạn từ 1 năm tuổi đến 6 năm tuổi	550.000.000
		ha	Giai đoạn trên 6 năm tuổi (giai đoạn già)	300.000.000
3	Bạch hoa trà	Cây		200.000
4	Bồ hòn	cây	- Cây có ĐK từ < 10 cm	50.000
		cây	- Cây có ĐK từ 10 cm đến < 20 cm	100.000
			- Cây có ĐK từ 20 cm trở lên	200.000
5	Bồ máu	Cây	Cây mới trồng	50.000
		cây	Cây sắp thu hoạch	200.000
6	Bòn bon	cây	- Cây chiết, cây ghép, cây trồng ĐK < 3cm	70.000
		cây	- Cây chiết, cây ghép, cây trồng ĐK ≥ 3cm	150.000
7	Cây Cóc	cây	- Cây có ĐK < 5cm	50.000
		cây	- Cây có ĐK ≥ 5cm	100.000
8	Cây rong cảnh	m ²		50.000
9	Chery	Cây	- Cây có ĐK < 3 cm	150.000
		Cây	- Cây có ĐK ≥ 3cm	200.000
10	Dâu mèo	m ²		50.000
11	Dây hồng tiên	m ²		50.000
12	Đề đồ	Cây		100.000
13	Dứa thơm (Lá nếp)	Bụi		15.000
14	Đuôi chuột	m ²		50.000

15	Hoa ban	Cây	- Cây cao < 2m	100.000
		Cây	- Cây cao $\geq$ 2m trở lên	150.000
16	Hoa Chúc Đào	m ²		50.000
17	Hoa cúc trà	m ²		50.000
18	Hoa Dẻ		- Cây cao < 2m	50.000
		Cây	- Cây cao $\geq$ 2m trở lên	100.000
19	Hoa mai	Cây	Cây có đường kính gốc đến < 5cm	300.000
		Cây	Cây có đường kính gốc từ 5 cm trở lên	500.000
20	Hoa mẫu đơn	Cây		50.000
21	Hoa Ngọc Châu	khóm		70.000
22	Khổ Sâm	Cây	Cây mới trồng	15.000
		cây	Cây sắp thu hoạch	30.000
23	Lá Khôi	m ²	Cây mới trồng	50.000
		m ²	Cây sắp thu hoạch	70.000
24	Lúc nác	Cây	Cây chưa có quả	15.000
		Cây	Cây có quả	50.000
25	Mật gấu	Cây	Cây con, cây mới trồng	20.000
		Cây	Cây đã cho thu hoạch	100.000
26	Mộc hương		Cây mới trồng, cây có ĐK < 2 cm	100.000
			Cây có ĐK từ 2-5cm	500.000
		Cây	Cây có ĐK từ 5 cm trở lên	1.000.000
27	Na rừng	Cây	Cây chưa quả	50.000
		Cây	Cây có quả	100.000
28	Nho thân gỗ	Cây	Cây mới trồng, cây có ĐK < 2 cm	150.000
		Giàn	Cây có ĐK từ 2-5cm	200.000
		cây	Cây có ĐK từ 5 cm trở lên	300.000
29	Phèn đen	m ²	- Cây sắp thu hoạch	50.000
30	Sâm quy	Cây	- Cây sắp thu hoạch	50.000
31	Sầu riêng	Cây	Cây mới trồng	15.000
		Cây	Cây có ĐK từ 2-5cm	25.000
		Cây	Cây có ĐK từ >5-10cm	50.000
		Cây	Cây có ĐK từ >10-20 cm	150.000
		Cây	Cây có ĐK >20cm	200.000
32	Táo úc	Cây	Cây mới trồng, cây chưa cho thu hoạch	100.000
		Cây	Cây đã cho thu hoạch	200.000
33	Thanh táo	Cây	- Cây thuộc nam	30.000
34	Thuốc cỏ roi ngựa	m ²		30.000
35	Xạ đen	m ²	Cây mới trồng	30.000
		m ²	Cây đã cho thu hoạch	50.000

36	Bạch đàn mô	Cây	Cây mới trồng, cây có ĐK <2cm	15.000
		Cây	Cây có ĐK từ 2-<5cm	25.000
		Cây	Cây có đường kính từ 5-<10cm	40.000
		Cây	Cây có ĐK từ 10-<20cm	70.000
		Cây	Cây có ĐK từ 20-<30cm	100.000
		Cây	Cây có ĐK từ 30cm trở lên	120.000
37	Huyết giác	Cây		50.000
38	Tùng la hán	Cây		100.000

VI. Cây trồng hàng năm bồi thường theo sản lượng

STT	Tên cây trồng	ĐVT	Đơn giá (đồng)
1	Rau muống	m ²	11.000
2	Rau cải các loại	m ²	11.000
3	Cây Cà bát, Cà pháo	m ²	11.000
4	Cây Cà chua, Dưa chuột, Đổ đũa, Đổ cô ve	m ²	11.000
5	Bí xanh, Bí đỏ, Mướp ngọt, Bầu, Mướp đắng, Thiên Lý, Su su	m ²	11.000
6	Bắp cải, Xu hào, Xúp lơ	m ²	11.000
7	Hành, Tỏi các loại, Gừng các loại Nghệ, Giềng	m ²	11.000
8	Rau Diếp, Xà lách, rau thơm các loại, cây Lá lốt	m ²	11.000
9	Rau Đay, Mùng toi	m ²	11.000
10	Rau Ngót nhà	m/dài	11.000
11	Rau Bò khai	m ²	11.000
12	Cây Ớt	m ²	11.000
13	Cây Lúa	m ²	9.000
14	Ngô	m ²	7.000
15	Khoai lang, Sắn các loại	m ²	5.500
16	Khoai Tây	m ²	9.000
17	Khoai Sọ, khoai Tàu	m ²	11.000

18	Cây Lạc, Đỗ xanh, Đỗ đen, Đỗ tương, Vừng, Đỗ trắng	m ²	9.000
19	Dọc mùng, Mon nước	m ²	3.500
20	Cỏ chăn nuôi, Cói đan chiếu, cây Lá Dong,	m ²	4.500
21	Cây Thuốc lá	m ²	11.000
22	Mía các loại: - Mới trồng dưới 3 tháng - Trồng trên 3 tháng đến 9 tháng - Trồng 9 tháng đến dưới 3 năm - Gốc ủ chờ khai thác vụ sau (dưới 3 năm)	m dài	22.000 43.000 54.000 22.000
23	Dong giềng: - Cây mới trồng - Cây sắp đến kỳ thu hoạch	m ²	3.000 10.000

VI. Vật nuôi (nuôi trồng thủy sản)

1. Ao, hồ nuôi trồng thủy sản bồi thường do phải thu hoạch sớm: 10.000đ/m² mặt nước.
2. Trường hợp có thể di chuyển được thì được bồi thường:
 - a) Chi phí di chuyển: 4.000đ/ m² mặt nước.
 - b) Thiệt hại do di chuyển: 6.000đ/m² mặt nước.

Ghi chú: Đơn giá cây có dấu (*) là cây trồng đang ở chu kỳ đầu tư hoặc ở thời kỳ kiến thiết cơ bản, là đơn giá bao gồm toàn bộ chi phí đầu tư ban đầu và chi phí chăm sóc đến thời điểm thu hồi đất